CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II 2019

Mục lục

		Trang
-	Bảng cân đối kế toán quý II năm 2019	1 - 2
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2019	3 - 4
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2019	5
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019	6 - 33

Tháng 7 Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.787.269.999.655**	**2.373.216.723.222**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**34.665.125.353**	**39.072.488.786**
Tiền	111		34.665.125.353	39.072.488.786
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**143.566.820.000**	**123.566.820.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	143.566.820.000	123.566.820.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.560.773.437.221**	**2.162.228.428.949**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	622.311.111.901	510.154.868.520
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.793.621.800	148.409.267.500
Các khoản phải thu khác	136	5.4	945.285.416.848	1.515.430.240.257
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(11.616.713.328)	(11.765.947.328)
Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**41.947.607.949**	**42.542.190.543**
Hàng tồn kho	141		44.796.390.542	45.485.465.985
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.848.782.593)	(2.943.275.442)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.317.009.132**	**5.806.794.944**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	6.298.761.132	4.410.342.834
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.13	18.248.000	1.396.452.110
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**438.392.114.154**	**449.807.099.321**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**227.994.338.875**	**239.367.082.836**
TSCĐ hữu hình	221	5.8	227.282.761.072	238.411.442.535
- Nguyên giá	222		615.393.741.474	612.901.643.293
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(388.110.980.402)	(374.490.200.758)
TSCĐ vô hình	227	5.9	711.577.803	955.640.301
- Nguyên giá	228		4.050.000.000	4.050.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.338.422.197)	(3.094.359.699)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.7**	**36.427.258.986**	**35.621.998.466**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.427.258.986	35.621.998.466
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.10**	**164.302.504.000**	**164.302.504.000**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.207.213.772	2.207.213.772
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.703.805.351	196.703.805.351
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(34.608.515.123)	(34.608.515.123)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.668.012.293**	**10.515.514.019**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	9.668.012.293	10.515.514.019
Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.225.662.113.809**	**2.823.023.822.543**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.650.006.266.868**	**2.223.350.584.295**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.650.006.266.868**	**2.223.350.584.295**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.520.373.508.972	1.941.332.993.213
Người mua trả tiền trước	312		1.714.754.096	178.037.601.701
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7.121.173.129	6.631.257.868
Phải trả người lao động	314		13.012.785.684	36.825.888.923
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	98.985.357	67.550.414
Doanh thu chưa thực hiện	318		4.237.822.392	3.880.615.424
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	98.855.796.263	54.514.908.837
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.591.440.975	2.059.767.915
Nợ dài hạn	**330**		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**575.655.846.941**	**599.673.238.248**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**575.655.846.941**	**599.673.238.248**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.499.360.000	500.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.499.360.000	500.499.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.156.486.941	99.173.878.248
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.567.453.175	23.410.772.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.589.033.766	75.763.105.720
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.225.662.113.809**	**2.823.023.822.543**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Bùi Quang Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II (Dạng đầy đủ)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**1.126.251.814.830**	**1.222.842.940.365**	**3.043.949.849.081**	**2.619.157.517.289**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.126.251.814.830**	**1.222.842.940.365**	**3.043.949.849.081**	**2.619.157.517.289**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	1.094.322.873.072	1.188.596.219.980	2.987.603.612.376	2.561.253.817.314
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**31.928.941.758**	**34.246.720.385**	**56.346.236.705**	**57.903.699.975**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.078.295.715	21.792.920.203	18.455.642.052	46.496.433.099
Chi phí tài chính	22	6.4	4.943.233.689	18.748.614.018	11.241.660.313	41.337.444.311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	12.728.282.100	9.512.691.348	28.757.152.466	25.003.374.754
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**23.335.721.684**	**27.778.335.222**	**34.803.065.978**	**38.059.314.009**
Thu nhập khác	31	6.5	4.288.903.595	3.081.109.083	5.960.868.796	8.569.480.365
Chi phí khác	32	6.6	50.993.845	384.065.005	50.993.845	384.065.005
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4.237.909.750**	**2.697.044.078**	**5.909.874.951**	**8.185.415.360**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**27.573.631.434**	**30.475.379.300**	**40.712.940.929**	**46.244.729.369**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II (Dạng đầy đủ)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.510.045.264	6.110.338.526	8.123.907.163	9.264.208.540
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**22.063.586.170**	**24.365.040.774**	**32.589.033.766**	**36.980.520.829**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.10	**441**	**487**	**651**	**739**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Bùi Quang Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II (Dạng đầy đủ) (theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.769.501.547.650	2.440.682.862.946
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.235.312.650.445)	(2.117.611.360.926)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(56.408.970.199)	(56.004.563.158)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.411.398.335)	(5.569.483.921)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.824.706.856	11.622.316.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.064.655.312)	(49.567.317.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(571.871.419.785)**	**223.552.453.298**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(3.294.285.000)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(872.944.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	581.408.646.707	633.256.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.324.293.629	12.010.909.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**567.438.655.336**	**(227.677.090.353)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.681.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(4.681.840)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(4.432.764.449)**	**(4.129.318.895)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**39.072.488.786**	**36.881.089.607**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.401.016	197.311.547
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**34.665.125.353**	**32.949.082.259**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Bùi Quang Đạo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh, được chuyển thành công ty cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Tổng số cổ phần của Công ty là 50.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nông sản;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tài hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thùy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistic (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp xếp dỡ Cái Lân
- Xí nghiệp cơ giới Hạ Long (tên trước đây là Xí nghiệp xếp dỡ Hạ Long);
- Xí nghiệp sửa chữa và vận tải (tên trước đây là Xí nghiệp sửa chữa cơ khí và vận tải thủy bộ);
- Xí nghiệp giao nhận và kho bãi (tên trước đây là Xí nghiệp giao nhận kinh doanh kho bãi); và
- Trung tâm điều độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 726 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 công ty có 745 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn đế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính quý II này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý II cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá *Bình quân gia quyền*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

-	Nhà cửa vật kiến trúc:	10 - 40 năm
-	Máy móc thiết bị:	10 - 20 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	10 năm
-	Thiết bị văn phòng:	05 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

-	Phần mềm máy tính:	03 năm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi

phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014 là 500.499.360.000 đồng và được chia thành 50.049.936 cổ phần.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	492.124.320.000	492.124.320.000	100%
Các cổ đông khác	8.375.040.000	8.375.040.000	100%
Cộng	**500.499.360.000**	**500.499.360.000**	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hoạt động kinh doanh nông sản không phải kê khai, tính và nộp thuế.

Thuế suất thuế GTGT của Công ty đối với các đại lý tàu biển nước ngoài là 0%, các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	181.170.574	37.299.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	34.483.954.779	39.035.189.579
Cộng		**34.665.125.353**	**39.072.488.786**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		181.170.574
Cộng		**181.170.574**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		***21.942.683.678***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		5.056.218.879
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh		71.270.686
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh		14.856.516.543
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Trung tâm kinh doanh		1.008.387.648
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		913.797.118
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		36.492.804
Ngoại tệ (USD)	***153.253,60***	***12.516.116.974***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	197,80 #	4.594.894
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh	1.909,71 #	44.343.466
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh	525.037,13 #	12.217.614.015
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	10.738,58 #	249.564.599
Ngoại tệ (EUR)	***955,38***	***25.154.127***
- Ngân hàng TMCP Hàng hải VN - CN Quảng Ninh	106,77 #	2.816.166
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh	848,61 #	22.337.961
Cộng		**34.483.954.779**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	(*)	143.566.820.000	123.566.820.000
Cộng		**143.566.820.000**	**123.566.820.000**

(*) Đây là khoản ký gửi vốn vào Công ty cổ phần Tập đoàn T&T ("Tập đoàn T&T") theo hợp đồng hợp tác số 01/2019/CQN-TT ngày 01 tháng 01 năm 2019 giữa Công ty và Tập đoàn T&T, theo đó Công ty ký gửi khoản tiền nhàn rỗi cho Tập đoàn T&T quản lý. Khi có nhu cầu rút khoản ký gửi Công ty sẽ gửi thông báo cho Tập đoàn T&T và yêu cầu Tập đoàn T&T chuyển khoản rút vốn vào tài khoản của Công ty theo chỉ dẫn của Công ty. Khoản ký gửi vốn được hưởng lãi theo mức lãi suất thỏa thuận thống nhất giữa hai bên.

5.3 Phải thu khách hàng

		30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**622.311.111.901**	**510.154.868.520**
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	582.965.551.870	444.449.991.398
	Công ty cổ phần sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hà Nội	*133.308.897.250*	*120.610.536.840*
	Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai	-	*299.548.862.120*
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng	259.613.598.720	*24.290.592.438*
	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả I	190.043.055.900	-
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.345.560.031	65.704.877.122
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-
	Cộng	**622.311.111.901**	**510.154.868.520**

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**945.285.416.848**	**(506.381.220)**	**1.515.430.240.257**	**(506.381.220**
Tạm ứng	1.781.440.773	-	1.571.507.199	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220
Công ty CP Tập đoàn T&T	939.578.554.202	-	1.512.035.584.489	
Phải thu khác	3.419.040.653	-	1.316.767.349	
b. Dài hạn	**-**	**-**	**-**	
Cộng	**945.285.416.848**	**(506.381.220)**	**1.515.430.240.257**	**(506.381.220**

5.5 Nợ xấu

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**11.830.423.841**	**213.710.513**	**11.979.657.841**	**693.131.839**
- Từ 3 năm trở lên	11.120.478.099	-	11.269.712.099	-
Cty CP ĐT Cửu Long Vinashin	*1.216.847.009*	-	*1.216.847.009*	-
Công ty CP Công Nghiệp Nặng Cửu Long	*1.785.424.000*	-	*1.785.424.000*	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	*5.373.413.834*	-	*5.373.413.834*	-
Khác	*2.744.794.256*	-	*2.894.027.256*	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	706.311.789	211.893.537	706.311.789	211.893.537
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	*362.633.754*	*108.790.126*	*362.633.754*	*108.790.126*
Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh	*343.678.035*	*103.103.411*	*343.678.035*	*103.103.411*
- Từ 1 đến dưới 2 năm	3.633.953	1.816.976	3.633.953	1.816.976
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	*3.633.953*	*1.816.976*	*3.633.953*	*1.816.976*
Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh	-	-	-	-
- Dưới 1 năm	-	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	7.621.335.678	(637.972.156)	7.337.254.417	(637.972.156)
Phụ tùng và vật tư thay thế	34.789.842.425	(2.210.395.609)	36.110.351.443	(2.210.395.609)
Công cụ, dụng cụ	2.224.332.769	(414.828)	2.037.860.125	(94.907.677)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.879.670	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	**44.796.390.542**	**(2.848.782.593)**	**45.485.465.985**	**(2.943.275.442)**

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- **Mua sắm**	**-**	**-**
- **Xây dựng cơ bản**	**35.992.916.561**	**35.440.439.561**
Dự án kho bãi hàng hóa đổi thượng lưu bến một	*32.493.489.224*	*31.941.012.224*
Dự án kho 4200m² đổi trong bến một	*2.298.399.091*	*2.298.399.091*
Dự án khác	*1.201.028.246*	*1.201.028.246*
- **Sửa chữa**	**434.342.425**	**181.558.905**
Cộng	**36.427.258.986**	**35.621.998.466**

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	172.238.390.464	105.273.894.871	323.429.151.642	11.960.206.316	-	612.901.643.293
- Mua trong kỳ	-	175.280.000	2.272.727.272	44.090.909	-	2.492.098.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**173.278.627.956**	**105.449.174.871**	**325.701.878.914**	**12.004.297.225**	**-**	**615.393.741.474**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	97.682.881.342	61.358.976.362	203.649.163.183	11.799.179.871	-	374.490.200.758
- Khấu hao trong kỳ	2.531.845.776	3.270.278.286	7.775.428.587	43.226.995	-	13.620.779.644
- Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**100.214.727.118**	**64.629.254.648**	**211.424.591.770**	**11.842.406.866**	**-**	**388.110.980.402**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**74.555.509.122**	**43.914.918.509**	**119.779.988.459**	**161.026.445**	**-**	**238.411.442.535**
Tại ngày cuối kỳ	**72.023.663.346**	**40.819.920.223**	**114.277.287.144**	**161.890.359**	**-**	**227.282.761.072**
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						-
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						*103.154.177.730*
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý						-

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	4.050.000.000	4.050.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**4.050.000.000**	**4.050.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	-	3.094.359.699	3.094.359.699
- Khấu hao trong kỳ	-	244.062.498	244.062.498
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ		**3.338.422.197**	**3.338.422.197**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**-**	**955.640.301**	**955.640.301**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**711.577.803**	**711.577.803**
Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng			*35.000.000*

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**	**2.207.213.772**	**(2.207.213.772)**	**2.207.213.772**	**(2.207.213.772)**
	Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	2.207.213.772	(2.207.213.772)	2.207.213.772	(2.207.213.772)
b.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**196.703.805.351**	**(32.401.301.351)**	**196.703.805.351**	**(32.401.301.351)**
	Tổng Công ty Rau quả - Nông sản	156.918.438.000	-	156.918.438.000	-
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	1.015.739.351	(664.475.351)	1.015.739.351	(664.475.351)
	Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	1.000.000.000	(400.000.000)	1.000.000.000	(400.000.000)
	Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân Việt Nam	29.709.990.000	(23.767.992.000)	29.709.990.000	(23.767.992.000)
	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi sao Hạ Long	8.059.638.000	(8.059.638.000)	8.059.638.000	(8.059.638.000)
	Cộng	**198.911.019.123**	**(34.608.515.123)**	**198.911.019.123**	**(34.608.515.123)**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ biểu quyết VND	Vốn điều lệ VND	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ biểu quyết VND
c. Chi tiết các khoản đầu tư						
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	8.500.000.000	2.207.213.772	23,53%	8.500.000.000	2.207.213.772	23,53%
Tổng Công ty Rau quả - Nông sản	713.000.000.000	156.918.438.000	12,23%	713.000.000.000	156.918.438.000	12,23%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	11.750.000.000.000	1.015.739.351	0,01%	11.750.000.000.000	1.015.739.351	0,01%
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	141.621.300.000	1.000.000.000	0,71%	141.621.300.000	1.000.000.000	0,71%
Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân Việt Nam	365.050.000.000	29.709.990.000	8,14%	365.050.000.000	29.709.990.000	8,14%
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi sao Hạ Long	60.000.000.000	8.059.638.000	13,43%	60.000.000.000	8.059.638.000	13,43%

5.11 Chi phí trả trước

		30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**6.298.761.132**	**4.410.342.834**
	Bảo hiểm tài sản	1.498.650.184	603.489.668
	Thuê nhà kho	2.280.600.000	1.905.600.000
	Chi phí trả trước khác	2.519.510.948	1.901.253.166
b.	**Dài hạn**	**9.668.012.293**	**10.515.514.019**
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	978.290.502	1.632.052.566
	Chi phí nạo vét luồng	2.892.896.471	3.913.918.751
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.796.825.320	4.969.542.702
	Cộng	**15.966.773.425**	**14.925.856.853**

5.12 Phải trả người bán

		30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**1.520.373.508.972**	**1.520.373.508.972**	**1.941.332.993.213**	**1.941.332.993.21**
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	1.427.180.097.092	1.427.180.097.092	1.673.873.421.457	1.673.873.421.45
	Công ty cổ phần Cảng rau quả	*160.816.762.280*	*160.816.762.280*	*75.085.532.280*	*75.085.532.28*
	Công ty TNHH VI NA HANIMEXCO	*128.755.732.750*	*128.755.732.750*	*129.885.514.360*	*129.885.514.36*
	Công ty Cổ phần Chipsgood - Vegetexco	*655.183.741.170*	655.183.741.170	*1.154.619.832.317*	*1.154.619.832.31*
	Công ty cổ phần HUM	*117.169.413.000*	*117.169.413.000*	*314.282.542.500*	*314.282.542.50*
	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Rau Quả	*365.254.447.892*	-	-	
	- Khác	93.193.411.880	93.193.411.880	267.459.571.756	267.459.571.75
b.	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	-	-	-	
	Cộng	**1.520.373.508.972**	**1.520.373.508.972**	**1.941.332.993.213**	**1.941.332.993.21**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)
a.	**Phải nộp**				
	Thuế giá trị gia tăng	1.419.859.533	8.911.005.519	9,228,145,715	1.102.719.337
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.211.398.335	8.123.907.163	7.411.398.335	5.923.907.163
	Thuế thu nhập cá nhân	-	1.846.147.853	1.751.601.224	94.546.629
	Thuế khác	-	696.181.051	696.181.050	-
	Cộng	**6.631.257.868**	**19.577.241.586**	**9.859.180.609**	**7.121.173.129**
b.	**Phải thu**				
	Thuế thu nhập cá nhân	1.378.204.110	1.378.204.110	-	-
	Thuế nhập khẩu	18.248.000	-	-	18.248.000
	Cộng	**1.396.452.110**	**1.378.204.110**	**-**	**18.248.000**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

5.14 Chi phí phải trả

		30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**		
	Khác	98.985.357	67.550.414
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**98.985.357**	**67.550.414**

5.15 Phải trả khác

		30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**98.855.796.263**	**54.514.908.837**
	Kinh phí công đoàn	62.323.292	61.777.968
	Cổ tức phải trả	50.069.331.489	20.149.877
	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	35.989.553.907	31.159.967.218
	JR SHIPPING LIMITED	-	586.032.500
	Lãi chậm trả Công ty cổ phần Chipsgood – Vegetexco	11.128.233.483	-
	Lãi chậm trả Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần	-	13.425.796.784
	Lãi chậm trả Công ty cổ phần thương mại và đầu tư TIC Hà Nội	-	6.875.820.414
	Khác	1.606.354.092	2.385.364.076
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**98.855.796.263**	**54.514.908.837**

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**500.499.360.000**	**-**	**-**	**79.214.315.969**	**579.713.675.969**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	75.763.105.720	75.763.105.720
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác **(*)**	-	-	-	(55.803.543.441)	(55.803.543.441)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**500.499.360.000**	**-**	**-**	**99.173.878.248**	**599.673.238.248**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	32.588.127.340	32.588.127.340
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(56.606.425.073)	(56.606.425.073)
Số dư cuối kỳ	**500.499.360.000**	**-**	**-**	**75.155.580.515**	**575.654.940.515**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	492.124.320.000	492.124.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	8.375.040.000	8.375.040.000
Cộng	**500.499.360.000**	**500.499.360.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.499.360.000	500.499.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	500.499.360.000	500.499.360.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	50.049.936.000

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**50.049.936**	**50.049.936**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	50.049.936	50.049.936
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	***50.049.936***	***50.049.936***
Cổ phiếu phổ thông	50.049.936	50.049.936
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**1.126.251.814.830**	**1.222.842.940.365**
Kinh doanh hàng hóa nông sản	1.036.229.520.928	1.134.283.365.310
Phí bốc xếp	56.260.597.216	55.857.806.045
Phí cầu bến	8.974.371.453	9.666.191.905
Tiền hàng hóa qua cảng	3.206.784.718	4.293.350.478
Tiền vận chuyển hàng	4.104.861.762	5.735.524.822
Lưu kho, bãi	7.894.838.683	5.134.751.711
Các dịch vụ khác	9.580.840.070	7.871.950.094

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn hàng hóa nông sản	1.036.031.860.902	1.134.069.001.680
Chi phí nhân công	7.070.984.334	8.423.321.951
Chi phí bốc xếp, lai dắt	13.098.506.143	10.878.827.302
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	11.877.590.368	13.071.459.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.757.625.573	7.238.736.975
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.003.285.052	6.211.256.143
Chi phí điện nước	1.664.545.893	1.618.330.060
Chi phí sửa chữa	2.815.491.986	1.648.736.436
Chi phí khác	9.002.982.821	5.436.549.967
Cộng	**1.094.322.873.072**	**1.188.596.219.980**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.797.373.125	2.131.220.164
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.592.135	215.768.423
Lãi trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.247.330.455	19.445.931.616
Cộng	**9.078.295.715**	**21.792.920.203**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.095.173	1.353.250
Lỗ chậm trả	4.929.138.516	18.747.260.768
Cộng	**4.943.233.689**	**18.748.614.018**

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Thưởng làm tàu nhanh	3.561.992.157	2.646.956.356
Thu tiền phạt bồi thường	33.163.074	-
Các khoản khác	693.748.364	434.152.727
Cộng	**4.288.903.595**	**3.081.109.083**

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Các khoản khác	50.993.845	384.065.005
Cộng	**50.993.845**	**384.065.005**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**12.728.282.100**	**9.512.691.348**
	Chi phí nhân viên	6.487.424.535	4.883.092.340
	Chi phí khấu hao	71.296.141	112.638.690
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.651.613	324.549.894
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.123.536	3.411.483.830
	Chi phí khác	2.392.786.275	780.926.594
b.	**Chi phí bán hàng**	-	-
c.	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**	-	-
	Cộng	**12.728.282.100**	**9.512.691.348**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
a.	**Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố**	**71.019.294.270**	**64.039.909.648**
	Chi phí nhân công	13.558.408.869	13.306.414.291
	Chi phí bốc xếp lai dắt	13.098.506.143	10.878.827.302
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	11.877.590.368	13.071.459.466
	Chi phí khấu hao TSCĐ	6.828.921.714	7.351.375.665
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.272.936.665	6.535.806.037
	Chi phí điện nước	1.664.545.893	1.618.330.060
	Chi phí sửa chữa	2.815.491.986	1.648.736.436
	Chi phí khác	14.902.892.632	9.628.960.391
b.	**Các khoản ghi giảm chi phí**	-	-
	Cộng	**71.019.294.270**	**64.039.909.648**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	1.139.619.014.140	1.247.716.969.651
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	1.112.045.382.706	1.217.241.590.351
Chi phí không được trừ	-	354.110.544
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	27.573.631.434	30.829.489.844
Các khoản điều chỉnh	(23.405.112)	(277.797.220)
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	27.550.226.322	30.551.692.624
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.510.045.264	6.110.338.526
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.510.045.264**	**6.110.338.526**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**22.063.586.170**	**24.365.040.774**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.049.936	50.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**441**	**487**

6.11 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu

rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rùi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá nmức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.665.125.353	-	34.665.125.353
Phải thu khách hàng	622.311.111.901	-	622.311.111.901
Phải thu khác	943.503.976.075	-	943.503.976.075
Các khoản đầu tư	143.566.820.000	196.703.805.351	340.270.625.351
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.616.713.328)	-	(11.616.713.328)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(32.401.301.351)	(32.401.301.351)
Tổng cộng	**1.732.430.320.001**	**164.302.504.000**	**1.896.732.824.001**
Ngày 30/06/2019			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1.520.383.165.614	-	1.520.383.165.614
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	98.954.781.620	-	98.954.781.620
Tổng cộng	**1.619.337.947.234**	**-**	**1.619.337.947.234**
Chênh lệch thanh khoản thuần	***113.092.372.767***	***164.302.504.000***	***277.394.876.767***
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.072.488.786	-	39.072.488.786
Phải thu khách hàng	510.154.868.520	-	510.154.868.520
Phải thu khác	1.513.858.733.058	-	1.513.858.733.058
Các khoản đầu tư	123.566.820.000	196.703.805.351	320.270.625.351
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.765.947.328)	-	(11.765.947.328)
Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(32.401.301.351)	(32.401.301.351)
Tổng cộng	**2.174.886.963.036**	**164.302.504.000**	**2.339.189.467.036**
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1.941.332.993.213	-	1.941.332.993.213
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	54.582.459.251	-	54.582.459.251
Tổng cộng	**1.995.915.452.464**	**-**	**1.995.915.452.464**
Chênh lệch thanh khoản thuần	***178.971.510.572***	***164.302.504.000***	***343.274.014.572***

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	30/06/2019	**01/01/2019**	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	143.566.820.000	123.566.820.000	143.566.820.000	123.566.820.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	*622.311.111.901*	*510.154.868.520*	*611.200.779.793*	*498.895.302.412*
Các khoản PT khác	*943.503.976.075*	*1.513.858.733.058*	*942.997.594.855*	*1.513.352.351.838*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	*34.665.125.353*	*39.072.488.786*	*34.665.125.353*	*39.072.488.786*
Đầu tư tài chính dài hạn	*196.703.805.351*	*196.703.805.351*	*164.302.504.000*	*164.302.504.000*
Tổng cộng	**1.940.750.838.680**	**2.383.356.715.715**	**1.896.732.824.001**	**2.339.189.467.036**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	*1.520.383.165.614*	*1.941.332.993.213*	*1.520.383.165.614*	*1.941.332.993.213*
Phải trả khác	*98.855.796.263*	*54.514.908.837*	*98.855.796.263*	*54.514.908.837*
Tổng cộng	**1.619.238.961.877**	**1.995.847.902.050**	**1.619.238.961.877**	**1.995.847.902.050**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Thu nhập của nhân sự chủ chốt		
Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng		1.883.281.803
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị		872.056.515
Lương, thưởng của Ban Kiểm soát		296.519.848
Cộng		**3.051.858.166**
Hoạt động tài chính		
Công ty cổ phần tập đoàn T&T	Công ty mẹ	
+ Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		*5.000.000.000*
+ Thu hồi tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		*389.400.000.000*
+ Lợi ích tạm tính của các hợp đồng hợp tác kinh doanh		*9.020.937.166*

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty cổ phần tập đoàn T&T	Công ty mẹ	143.566.820.000	123.566.820.000
Cộng		**143.566.820.000**	**123.566.820.000**
Phải thu khác			
Công ty cổ phần tập đoàn T&T	Công ty mẹ	939.578.554.202	1.512.035.584.489
Cộng		**939.578.554.202**	**1.512.035.584.489**
Tạm ứng			
Bùi Quang Đạo	Tổng giám đốc	189.161.165	189.161.165
Đinh Anh Tuấn	P. Tổng giám đốc	937.777.315	937.777.315
Cộng		**1.126.938.480**	**1.126.938.480**

7.2 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán Quý II là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý II và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Duy	Nguyễn Tư Thịnh	Bùi Quang Đạo